BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2 - 3
3.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
4.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
5.	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	6 - 9
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	10
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	11 - 12
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	13 - 38
9.	Phụ lục	39 - 41

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang theo Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601604590, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 07 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quét rác đường phố, vỉa hè; Dịch vụ quản lý khai thông hệ thống nước thải, xử lý nước thải; Rút hầm cầu, hầm lắng; Dịch vụ cung cấp vận chuyển đồ, lau dọn vệ sinh cho các tổ chức, cá nhân; Thu gom, vận chuyển chất thải rắn, chất thải sinh hoạt, chất thải y tế, chất thải công nghiệp; Dịch vụ quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố; Dịch vụ quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 147 Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Đức, tỉnh An Giang, Việt Nam
- Điện thoại : 0296.3844848
- Fax : 0296.3959552

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Đốc	Số 269, đường Hoàng Diệu, phường Châu Đốc, tỉnh An Giang, Việt Nam
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Thoại Sơn	Đường Nguyễn Huệ, ấp Bắc Sơn, xã Thoại Sơn, tỉnh An Giang, Việt Nam
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Thành	Ấp Bình Phú 1, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang, Việt Nam
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tịnh Biên	Khóm Thới Thuận, phường Thới Sơn, tỉnh An Giang, Việt Nam
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tri Tôn	Đường số 02, khu dân cư Sao Mai, khóm 5, xã Tri Tôn, tỉnh An Giang, Việt Nam
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Phú	Đường số 10, khu đô thị Sao Mai, xã Châu Phú, tỉnh An Giang, Việt Nam
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Chợ Mới	Số 296/4 đường Châu Văn Liêm, ấp Thị 1, xã Long Điền, tỉnh An Giang, Việt Nam
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Phú Tân	Số 109, ấp Thượng 2, xã Phú Tân, tỉnh An Giang, Việt Nam
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tân Châu	Số 21, đường Lê Thị Riêng, khóm Long Thạnh C, phường Long Phú, tỉnh An Giang, Việt Nam
Xí nghiệp Môi trường Đô thị An Phú	Số 2729, tổ 30, ấp Phú Mỹ, xã An Phú, tỉnh An Giang, Việt Nam

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024
Ông Trần Minh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024
Ông Đặng Anh Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024
Ông Trần Hữu Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024
Ông Đỗ Văn Lạc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024
Bà Đinh Thị Ngọc Nga	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024

Ban kiểm soát
Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Võ Thị Ngọc Bích	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Son	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024

Ban điều hành
Các thành viên Ban điều hành trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Trần Minh Tâm	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2023
Ông Đặng Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2023
Bà Đinh Thị Ngọc Nga	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2024
Ông Tô Hoàng Môn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2024
Bà Nguyễn Hữu Hạnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024
Ông Trần Minh Tâm	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2023

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công bố của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N 1602459 CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG P.BÌNH ĐỨC LONG XUYÊN AN GIANG

Trần Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Ho Chi Minh Head Office : 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch : Lot STH 06A.01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Southwest Branch : 5-13 Vo Nguyen Giap St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C

www.a-c.com.vn

Số: 4.0312/26/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 9 năm 2026, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Tây Nam Bộ

KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C CHI NHÁNH TÂY NAM BỘ

Nguyễn Hữu Danh
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1242-2023-008-1
Người được ủy quyền

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**132.777.641.379**	**146.826.969.249**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**25.527.708.234**	**38.223.674.071**
1. Tiền	111	V.1	25.527.708.234	38.223.674.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**7.338.658.747**	**12.322.366.147**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	7.338.658.747	12.322.366.147
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**67.630.399.709**	**94.239.304.622**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	64.944.036.881	91.714.297.049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.482.145.846	1.525.770.731
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	1.923.718.982	1.718.738.842
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(719.502.000)	(719.502.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**28.601.592.513**	**493.279.099**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	28.601.592.513	493.279.099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3.679.282.176**	**1.548.345.310**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	1.468.399.909	1.548.345.310
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	2.210.882.267	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**143.426.019.463**	**145.629.667.965**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**265.619.493**	**407.604.493**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	265.619.493	407.604.493
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**79.385.901.930**	**87.235.389.779**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	61.003.300.696	68.852.788.545
- *Nguyên giá*	*222*		*227.001.367.621*	*227.001.367.621*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(165.998.066.925)*	*(158.148.579.076)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18.382.601.234	18.382.601.234
- *Nguyên giá*	*228*		*18.895.451.234*	*18.895.451.234*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(512.850.000)*	*(512.850.000)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**58.040.663.062**	**57.719.320.328**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	58.040.663.062	57.719.320.328
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**5.023.574.000**	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2	5.023.574.000	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**710.260.978**	**267.353.365**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	710.260.978	267.353.365
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.10	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**276.203.660.842**	**292.456.637.214**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**58.360.415.794**	**75.756.572.166**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**55.520.740.794**	**73.794.534.666**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.595.336.406	4.876.507.712
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	83.845.529	53.671.746
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	4.022.296.000	43.696.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	1.612.283.458	6.807.760.819
5. Phải trả người lao động	315	V.16	11.442.383.106	28.253.651.471
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	115.501.437	209.536.860
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.18	125.932.758	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	416.859.889	23.400.686
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20a	2.839.675.000	654.012.500
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.21	24.005.592.255	24.005.592.255
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	8.261.034.956	8.866.704.617
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.839.675.000**	**1.962.037.500**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20b	2.839.675.000	1.962.037.500
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**217.843.245.048**	**216.700.065.048**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	198.930.000.000	198.930.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*198.930.000.000*	*198.930.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.23	14.934.645.048	13.791.465.048
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.23	3.978.600.000	3.978.600.000
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		-	*3.978.600.000*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*3.978.600.000*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**276.203.660.842**	**292.456.637.214**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 9 năm 2026

Trần Thị Thúy	**Nguyễn Hữu Hạnh**	**Trần Minh Tâm**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	105.205.968.066	120.345.177.126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		105.205.968.066	120.345.177.126
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	83.464.646.980	97.772.634.830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.741.321.086	22.572.542.296
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	214.510.533	80.932.961
8. Chi phí tài chính	23		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	8.759.194.885	8.338.160.293
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.196.636.734	14.315.314.964
12. Thu nhập khác	31	VI.5	23.400.099	18.605.914
13. Chi phí khác	32	VI.6	17.599.668	51.280.756
14. Lợi nhuận khác	40		5.800.431	(32.674.842)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.202.437.165	14.282.640.122
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	1.770.685.167	1.828.521.874
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.431.751.998	12.454.118.248

Phê duyệt, ngày 28 tháng 9 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Trần Thị Thúy	Nguyễn Hữu Hạnh	Trần Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***13.202.437.165***	***14.282.640.122***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	7.849.487.849	8.429.418.345
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.3	(185.949.479)	(36.997.722)
- Chi phí đi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***20.865.975.535***	***22.675.060.745***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25.098.770.946	110.934.619.363
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.108.313.414)	(11.314.057.127)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(18.811.204.318)	(24.785.190.927)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(309.738.165)	1.280.650.151
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(4.500.000.000)	(5.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(6.915.641.659)	(6.386.082.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(12.680.151.075)***	***87.404.999.685***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4, V.11 V.12	(3.225.197.641)	(5.278.082.479)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(73.000.000)	(15.807.430.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2, VI.3	219.082.879	386.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(3.079.114.762)***	***(21.085.126.342)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20b	3.063.300.000	2.616.050.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***3.063.300.000***	***2.616.050.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(12.695.965.837)**	**68.935.923.343**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**38.223.674.071**	**30.027.470.266**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**25.527.708.234**	**98.963.393.609**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 9 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Trần Thị Thúy	Nguyễn Hữu Hạnh	Trần Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quét rác đường phố, vỉa hè; Dịch vụ quản lý khai thông hệ thống nước thải, xử lý nước thải; Rút hầm cầu, hầm lắng; Dịch vụ cung cấp vận chuyển đồ, lau dọn vệ sinh cho các tổ chức, cá nhân; Thu gom, vận chuyển chất thải rắn, chất thải sinh hoạt, chất thải y tế, chất thải công nghiệp; Dịch vụ quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố; Dịch vụ quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Đốc	Số 269, đường Hoàng Diệu, phường Châu Đốc, tỉnh An Giang, Việt Nam
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Thoại Sơn	Đường Nguyễn Huệ, ấp Bắc Sơn, xã Thoại Sơn, tỉnh An Giang, Việt Nam
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Thành	Ấp Bình Phú 1, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang, Việt Nam
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tịnh Biên	Khóm Thới Thuận, phường Thới Sơn, tỉnh An Giang, Việt Nam
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tri Tôn	Đường số 02, khu dân cư Sao Mai, khóm 5, xã Tri Tôn, tỉnh An Giang, Việt Nam
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Phú	Đường số 10, khu đô thị Sao Mai, xã Châu Phú, tỉnh An Giang, Việt Nam
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Chợ Mới	Số 296/4 đường Châu Văn Liêm, ấp Thị 1, xã Long Điền, tỉnh An Giang, Việt Nam
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Phú Tân	Số 109, ấp Thượng 2, xã Phú Tân, tỉnh An Giang, Việt Nam
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tân Châu	Số 21, đường Lê Thị Riêng, khóm Long Thạnh C, phường Long Phú, tỉnh An Giang, Việt Nam
Xí nghiệp Môi trường Đô thị An Phú	Số 2729, tổ 30, ấp Phú Mỹ, xã An Phú, tỉnh An Giang, Việt Nam

6. Số lượng người lao động
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 857 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 833 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Trường hợp có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội tại thời điểm mua, phần chiết khấu được phân bổ dần trong suốt kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư theo phương pháp đường thẳng, ghi tăng giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; phần phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp tương tự, ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày mua tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường). Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường đồng thời chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của công cụ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường và sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không được trình bày là hàng tồn kho mà được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

Công cụ, dụng cụ
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 03 năm).

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định
Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ kỳ tài sản được sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo (thường là 03 năm).

Các chi phí chờ phân bổ khác
Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	06 - 13

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa chương trình phần mềm máy tính vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán và Điều lệ của doanh nghiệp.

12. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.988.926.458	5.812.338.213
Tiền gửi không kỳ hạn	17.538.781.776	32.411.335.858
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang*	*1.993.737.522*	*1.503.412.905*
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang*	*5.482.155.751*	*10.369.179.749*
- *Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh An Giang*	*9.733.178.111*	*19.977.026.810*
- *Các ngân hàng khác*	*329.710.392*	*561.716.394*
Cộng	**25.527.708.234**	**38.223.674.071**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	***7.338.658.747***	***7.338.658.747***	-	***12.322.366.147***	***12.322.366.147***	-
Tiền gửi có kỳ hạn	7.338.658.747	7.338.658.747	-	12.322.366.147	12.322.366.147	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	*7.194.411.507*	*7.194.411.507*	-	*12.144.985.507*	*12.144.985.507*	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	*144.247.240*	*144.247.240*	-	*177.380.640*	*177.380.640*	-
Dài hạn	***5.023.574.000***	***5.023.574.000***	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	5.023.574.000	5.023.574.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	*5.023.574.000*	*5.023.574.000*	-	-	-	-
Cộng	**12.362.232.747**	**12.362.232.747**	**-**	**12.322.366.147**	**12.322.366.147**	**-**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ủy ban nhân dân phường Long Xuyên	4.933.976.000	-	13.823.016.000	-
Ủy ban nhân dân phường Bình Đức	7.615.950.000	-	12.224.919.000	-
Các khách hàng khác	52.394.110.881	(719.502.000)	65.666.362.049	(719.502.000)
Cộng	**64.944.036.881**	**(719.502.000)**	**91.714.297.049**	**(719.502.000)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường	368.904.000	252.774.500
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kỹ thuật Xây dựng - VN.CIC	240.000.000	240.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Giao thông IQ	219.977.031	219.977.031
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Sản xuất Hoàng Hà	161.700.000	161.700.000
Các nhà cung cấp khác	491.564.815	651.319.200
Cộng	**1.482.145.846**	**1.525.770.731**

Trong đó, khoản ứng trước để mua sắm, xây dựng tài sản cố định là 1.353.400.000 VND (số đầu năm là 794.636.700 VND).

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Tân Châu - Chi hộ tiền điện công lộ	1.348.287.880	-	1.669.818.481	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	189.928.000	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	385.503.102	-	48.920.361	-
Cộng	**1.923.718.982**	**-**	**1.718.738.842**	**-**

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện Châu Thành - Các khoản ký cược, ký quỹ	265.619.493	-	265.619.493	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang - Các khoản ký cược, ký quỹ	-	-	141.985.000	-
Cộng	**265.619.493**	**-**	**407.604.493**	**-**

6. Nợ quá hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Bảo Duy - Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	Trên 03 năm	13.500.000	-	Trên 03 năm	13.500.000	-
Công ty Cổ phần Việt An - Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	Trên 03 năm	200.000.000	-	Trên 03 năm	200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Á Châu - Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	717.460.000	215.238.000	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	717.460.000	215.238.000
Công ty TNHH Xúc tiến Thương mại Tổ chức Sự kiện Quảng cáo Thương hiệu Việt - Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	4.500.000	1.350.000	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	4.500.000	1.350.000
Công ty TNHH Hiệp Phát Châu Phú - Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	900.000	270.000	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	900.000	270.000
Cộng		**936.360.000**	**216.858.000**		**936.360.000**	**216.858.000**

Không có biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	541.390.661	-	430.659.840	-
Công cụ, dụng cụ	85.088.148	-	62.619.259	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.975.113.704	-	-	-
Cộng	**28.601.592.513**	**-**	**493.279.099**	**-**

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	91.459.811	170.001.987
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	921.345.157	966.146.144
Chi phí bảo hiểm	97.814.964	37.112.547
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	357.779.977	375.084.632
Cộng	**1.468.399.909**	**1.548.345.310**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	536.974.770	33.087.186
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.717.146	12.363.450
Các chi phí trả trước dài hạn khác	171.569.062	221.902.729
Cộng	**710.260.978**	**267.353.365**

9. Tài sản cố định hữu hình

Thông tin về biến động của tài sản cố định hữu hình được trình bày tại Phụ lục 01 đính kèm.

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà máy xử lý chất thải nguy hại thành phố Long Xuyên	13.563.318.427	7.128.949.977	6.434.368.450
Các tài sản cố định hữu hình khác	213.438.049.194	158.869.116.948	54.568.932.246
Cộng	**227.001.367.621**	**165.998.066.925**	**61.003.300.696**

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	18.382.601.234	512.850.000	18.895.451.234
Số cuối kỳ	**18.382.601.234**	**512.850.000**	**18.895.451.234**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	512.850.000	512.850.000

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	512.850.000	512.850.000
Số cuối kỳ	**-**	**512.850.000**	**512.850.000**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	18.382.601.234	-	18.382.601.234
Số cuối kỳ	**18.382.601.234**	**-**	**18.382.601.234**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Một số quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 4.486.455.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (xem thuyết minh số V.20b).

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất (tờ bản đồ số 40, thửa đất số 4, diện tích 2.115,6 m2) tại phường Bình Đức, tỉnh An Giang, Việt Nam	6.852.800.000	-	6.852.800.000
Quyền sử dụng đất (tờ bản đồ số 29, thửa đất số 222, diện tích 536,8 m2) tại phường Bình Đức, tỉnh An Giang, Việt Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Quyền sử dụng đất (tờ bản đồ số 11, thửa đất số 304, diện tích 132 m2) tại xã Châu Phú, tỉnh An Giang, Việt Nam	2.254.500.000	-	2.254.500.000
Quyền sử dụng đất (tờ bản đồ số 11, thửa đất số 305, diện tích 135 m2) tại xã Châu Phú, tỉnh An Giang, Việt Nam	2.231.955.000	-	2.231.955.000
Các tài sản cố định vô hình khác	4.556.196.234	512.850.000	4.043.346.234
Cộng	**18.895.451.234**	**512.850.000**	**18.382.601.234**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	***895.759.257***	**-**	**-**	***895.759.257***
Xây dựng cơ bản dở dang	***56.770.337.024***	***374.566.781***	**-**	***57.144.903.805***
- Công trình nhà máy xử lý chất thải rắn - huyện Chợ Mới	30.099.430.338	374.566.781	-	30.473.997.119
- Công trình xây dựng ô chôn lấp hợp vệ sinh số 2 - Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên	13.955.014.091	-	-	13.955.014.091
- Công trình xây dựng tổ hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn nguy hại và bùn thải	12.221.237.865	-	-	12.221.237.865
- Các công trình khác	494.654.730	-	-	494.654.730
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	***53.224.047***	***992.962.727***	***(1.046.186.774)***	**-**
Cộng	**57.719.320.328**	**1.367.529.508**	**(1.046.186.774)**	**58.040.663.062**

Một số chi phí mua sắm lắp đặt thiết bị có giá trị theo sổ sách là 8.036.435.185 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (xem thuyết minh số V.20b).

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hòa Bình An Giang	1.308.322.542	121.790.050
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Ngân Hà	510.000.000	510.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Việt Mỹ	-	3.063.300.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bảo Toàn	-	600.000.000
Các nhà cung cấp khác	777.013.864	581.417.662
Cộng	**2.595.336.406**	**4.876.507.712**

Trong đó, khoản phải trả người bán về mua sắm, xây dựng tài sản cố định là 2.017.991.320 VND (số đầu năm là 4.309.858.880 VND).

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh An Giang - Công ty TNHH Nông trại xanh Goodfarm Việt Nam	65.100.000	19.804.350
Hộ kinh doanh Nguyễn Nga	-	9.100.000
Các khách hàng khác	18.745.529	24.767.396
Cộng	**83.845.529**	**53.671.746**

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cho bên liên quan	***3.894.360.000***	**-**
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	3.894.360.000	-
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	***127.936.000***	***43.696.000***
Các cổ đông khác	127.936.000	43.696.000
Cộng	**4.022.296.000**	**43.696.000**

Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2026 về việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông theo tỷ lệ 2% vốn điều lệ, tương ứng 3.978.600.000 VND.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

Tình hình biến động thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Tiền điện, nước bán lại 5%
- Vận chuyển, thu gom, xử lý rác thải, rút hầm cầu, thi công đường cống thoát nước, dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan 10%

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 1, Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1767486856, chứng nhận lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2014 và chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 01 tháng 4 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động xử lý chất thải nguy hại với thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động kể từ khi dự án đi vào hoạt động.

Theo Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% đối với thu nhập từ các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn và xử lý nước thải.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.202.437.165	14.282.640.122
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
• Các khoản điều chỉnh tăng	16.000.000	18.190.438
• Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế/Thu nhập tính thuế	13.218.437.165	14.300.830.560
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***2.643.687.433***	***2.860.166.112***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(873.002.266)***	***(1.031.644.238)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.770.685.167**	**1.828.521.874**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất
Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Tiền thuê đất
Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Diện tích (m^2)	Mức tiền thuê (VND/m^2/năm)
- Phường Bình Đức, tỉnh An Giang, Việt Nam	948,7	97.440
	1.166,9	58.464
	288	80.640
	248,8	48.384
- Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam	95,9	436.800
- Xã Phú Tân, tỉnh An Giang, Việt Nam	522,1	9.240
	641,4	5.544
- Phường Long Phú, tỉnh An Giang, Việt Nam	160	50.400
- Xã An Phú, tỉnh An Giang, Việt Nam	405	6.064
- Xã Châu Phú, tỉnh An Giang, Việt Nam	130,9	55.440
- Xã Thoại Sơn, tỉnh An Giang, Việt Nam	227,6	61.600
	229,9	36.960
- Xã Tri Tôn, tỉnh An Giang, Việt Nam	44,5	76.800
- Xã Bình Hòa, tỉnh An Giang, Việt Nam	1.841	5.513
- Phường Châu Đốc, tỉnh An Giang, Việt Nam	852,7	195.000
	1.279,7	81.900
	2.699,8	54.600
	3.554,3	27.300

16. Phải trả người lao động

Là tiền lương còn phải trả người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	51.970.000	-
Chi phí lập báo cáo quan trắc môi trường	-	118.278.703
Chi phí tiền điện	27.431.437	32.373.157
Chi phí bảo vệ	-	22.785.000
Chi phí thử nghiệm mẫu môi trường	36.100.000	36.100.000
Cộng	**115.501.437**	**209.536.860**

18. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền dịch vụ nhận trước	125.932.758	-
Cộng	**125.932.758**	**-**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	642.850	642.850
Công ty TNHH MTV Xây dựng Và Phát triển Đô thị Bến Tre - Phải trả tiền thu hộ dịch vụ công ích	384.174.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	32.043.039	22.757.836
Cộng	**416.859.889**	**23.400.686**

20. Vay

20a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả các tổ chức khác (xem thuyết minh V.20b)	2.839.675.000	654.012.500
Cộng	**2.839.675.000**	**654.012.500**

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	654.012.500	-
Kết chuyển từ vay dài hạn	2.185.662.500	-
Số cuối kỳ	**2.839.675.000**	**-**

20b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (i)	2.839.675.000	1.962.037.500
Cộng	**2.839.675.000**	**1.962.037.500**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án, bổ sung chi phí mua sắm lắp đặt thiết bị (thiết bị còn thiếu, thay thế thiết bị không phù hợp, hệ thống tách lọc trước đốt, cải tạo ghi lò đốt, vận hành thử nghiệm 90 ngày) cho nhà máy xử lý chất thải rắn tại Chợ Mới với lãi suất điều chỉnh (lãi suất tại thời điểm giao kết hợp đồng là 12%/năm), thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ dự án mua sắm lắp đặt thiết bị theo hợp đồng cung cấp lắp đặt thiết bị số 0112/2023/HĐ-TB ngày 06/12/2023 (xem thuyết minh số V.10 và V.11).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	2.839.675.000	654.012.500
Trên 01 năm đến 05 năm	2.839.675.000	1.962.037.500
Cộng	**5.679.350.000**	**2.616.050.000**

Chi tiết phát sinh về các khoản vay dài hạn ngân hàng trong kỳ như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.962.037.500	-
Số tiền vay phát sinh	3.063.300.000	2.616.050.000
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(2.185.662.500)	-
Số cuối kỳ	**2.839.675.000**	**2.616.050.000**

20c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến chi phí sau đóng cửa các ô chôn lấp rác. Chi tiết như sau:

Số đầu năm	24.005.592.255
Số cuối kỳ	**24.005.592.255**

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	5.635.917.975	3.470.484.599	(3.909.834.210)	5.196.568.364
Quỹ phúc lợi	2.765.975.392	2.839.487.399	(2.805.707.449)	2.799.755.342
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	464.811.250	-	(200.100.000)	264.711.250
Cộng	**8.866.704.617**	**6.309.971.998**	**(6.915.641.659)**	**8.261.034.956**

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	194.718.000.000	194.718.000.000
Các cổ đông khác	4.212.000.000	4.212.000.000
Cộng	**198.930.000.000**	**198.930.000.000**

23c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.893.000	19.893.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.893.000	19.893.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*19.893.000*	*19.893.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.893.000	19.893.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*19.893.000*	*19.893.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Số được phân phối	Số đã phân phối trong năm trước	Số phân phối trong kỳ này
• Chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông (2%/vốn điều lệ)	3.978.600.000	-	3.978.600.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	1.819.949.976	1.819.949.976	-
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.186.949.786	12.186.949.786	-
• Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	214.000.000	214.000.000	-

Ngoài ra, Công ty đã tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 6 tháng đầu năm 2026 theo tỷ lệ của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2026 như sau:

		VND
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	1.143.180.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	6.309.971.998

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

24a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	817.812.550	817.812.550
Trên 1 năm đến 5 năm	3.257.579.802	3.257.579.802
Trên 5 năm	29.533.927.455	29.941.124.930
Cộng	**33.609.319.807**	**34.016.517.282**

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong 50 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang công bố.

24b. Tài sản cầm cố, thế chấp

	Giá trị còn lại theo sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Tài sản cố định vô hình (xem thuyết minh số V.10)	***4.486.455.000***	***4.486.455.000***		
Quyền sử dụng đất (tờ bản đồ số 11, thửa đất số 304, diện tích 132 m2) tại xã Châu Phú, tỉnh An Giang, Việt Nam	2.254.500.000	2.254.500.000	Theo thời hạn của hợp đồng vay	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang
Quyền sử dụng đất (tờ bản đồ số 11, thửa đất số 305, diện tích 135 m2) tại xã Châu Phú, tỉnh An Giang, Việt Nam	2.231.955.000	2.231.955.000	Theo thời hạn của hợp đồng vay	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (xem thuyết minh số V.11)	***8.036.435.185***	***8.036.435.185***		
Công trình nhà máy xử lý chất thải rắn - huyện Chợ Mới	8.036.435.185	8.036.435.185	Theo thời hạn của hợp đồng vay	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang
Cộng	**12.522.890.185**	**12.522.890.185**		

24c. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xoá sổ
Phòng Tài chính Kế hoạch Long Xuyên - Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	1.216.560.329	1.216.560.329	Không khả năng thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác	554.149.855	554.149.855	Không khả năng thu hồi
Cộng	**1.770.710.184**	**1.770.710.184**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ công ích	84.068.906.913	97.123.617.744
Doanh thu dịch vụ khác	21.137.061.153	23.221.559.382
Cộng	**105.205.968.066**	**120.345.177.126**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn dịch vụ công ích	73.253.714.625	92.663.918.903
Giá vốn dịch vụ khác	10.210.932.355	5.108.715.927
Cộng	**83.464.646.980**	**97.772.634.830**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	28.561.054	43.935.239
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	185.949.479	36.997.722
Cộng	**214.510.533**	**80.932.961**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	6.774.995.501	5.842.703.192
Chi phí vật liệu quản lý	67.019.604	76.929.721
Chi phí đồ dùng văn phòng	58.325.087	90.765.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.297.710	279.547.896
Thuế, phí và lệ phí	57.779.477	121.907.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	523.339.905	937.246.880
Các chi phí khác	1.045.437.601	989.059.900
Cộng	**8.759.194.885**	**8.338.160.293**

5. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu tiền điện, nước bán lại	20.650.099	14.948.506
Thu nhập khác	2.750.000	3.657.408
Cộng	**23.400.099**	**18.605.914**

6. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Phạt chậm nộp thuế	-	2.188.934
Chi bồi thường	16.000.000	16.000.000
Chi phí khác	1.599.668	33.091.822
Cộng	**17.599.668**	**51.280.756**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.904.118.069	15.579.724.628
Chi phí nhân công	52.194.373.659	65.985.807.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.849.487.849	8.429.418.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.313.730.547	11.607.333.650
Chi phí khác	3.962.131.741	4.508.511.225
Cộng	**92.223.841.865**	**106.110.795.123**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	380.127.769	194.765.538
Ông Trần Minh Tâm	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	393.531.693	189.619.385
Ông Đặng Anh Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	384.278.616	183.973.231
Bà Đinh Thị Ngọc Nga	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	375.778.616	185.473.231
Ông Trần Hữu Bình	Thành viên Hội đồng quản trị	55.164.000	31.488.000
Ông Đỗ Văn Lạc	Thành viên Hội đồng quản trị	55.164.000	31.488.000
Ông Tô Hoàng Môn	Phó Tổng Giám đốc	301.668.462	163.388.615
Bà Võ Thị Ngọc Bích	Trưởng Ban kiểm soát	261.272.923	168.207.461
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	46.059.000	30.240.000

	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
Bà Nguyễn Thị Son	Thành viên Ban kiểm soát	47.833.000	25.200.000
Bà Nguyễn Hữu Hạnh	Kế toán trưởng	251.802.692	151.660.692
Cộng		**2.552.680.771**	**1.355.504.153**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang là cổ đông lớn nắm giữ 97,88% vốn điều lệ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác và chỉ phát sinh giao dịch về chia cổ tức với Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang với số tiền là 3.894.360.000 VND (năm trước là 3.894.360.000 VND).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.14.

2. Số liệu so sánh

Áp dụng chế độ kế toán mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ					
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	12.144.985.507	177.380.640	12.322.366.147	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.896.119.482	(177.380.640)	1.718.738.842	(i)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	43.696.000	43.696.000	(i)
Phải trả ngắn hạn khác	320	67.096.686	(43.696.000)	23.400.686	(i)

(i) Các điều chỉnh bao gồm:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn: tăng do phân loại lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu.
- Phải thu ngắn hạn khác: giảm do phân loại lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu.
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận: tăng do phân loại cổ tức, lợi nhuận theo Thông tư 99.
- Phải trả ngắn hạn khác: giảm do phân loại cổ tức, lợi nhuận theo Thông tư 99.

3. Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính dưới đây được Ban Tổng Giám đốc xác định là có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo nếu các giả định thay đổi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số dư nợ phải thu khách hàng là 64.944.036.881 VND, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng 719.502.000 VND.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:

- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Yêu cầu tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh đối với các khoản nợ có giá trị lớn.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.
- Khởi kiện hoặc áp dụng biện pháp pháp lý đối với các khoản nợ quá hạn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng ước tính. Sự không chắc chắn phát sinh từ biến động giá thị trường, thay đổi nhu cầu của khách hàng và rủi ro lỗi thời của hàng hóa/vật tư tồn kho.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro:

- Kiểm kê và đánh giá chất lượng hàng tồn kho định kỳ hàng quý.
- Điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Triển khai các chương trình khuyến mại để đẩy nhanh tiêu thụ hàng tồn kho chậm luân chuyển.
- Đa dạng hóa kênh phân phối để mở rộng thị trường tiêu thụ.

Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định

Công ty ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đánh giá kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc thay đổi công nghệ, cường độ sử dụng và điều kiện bảo dưỡng thực tế khác với giả định ban đầu, dẫn đến thời gian sử dụng thực tế có thể ngắn hơn hoặc dài hơn ước tính.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thời gian sử dụng hữu ích thực tế khác biệt đáng kể so với ước tính là thấp đối với phần lớn tài sản.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi ngày báo cáo theo quy định.

- Lập kế hoạch đầu tư thay thế tài sản kịp thời để tránh gián đoạn sản xuất kinh doanh.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế hoãn lại

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và tài sản/thuế hoãn lại đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành, khả năng tạo ra lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng tài sản thuế hoãn lại và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng lợi nhuận tính thuế thực tế thấp hơn đáng kể so với kế hoạch là thấp dựa trên kết quả kinh doanh các năm gần đây và kế hoạch kinh doanh được phê duyệt.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát định kỳ khả năng thu hồi tài sản thuế hoãn lại hàng năm.
- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng giải trình với cơ quan thuế.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 9 năm 2026

Trần Thị Thúy	**Nguyễn Hữu Hạnh**	**Trần Minh Tâm**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	50.748.279.511	14.353.249.246	161.353.845.046	48.181.818	497.812.000	227.001.367.621
Số cuối kỳ	**50.748.279.511**	**14.353.249.246**	**161.353.845.046**	**48.181.818**	**497.812.000**	**227.001.367.621**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8.827.753.592	3.821.950.052	65.573.021.826	48.181.818	411.312.000	78.682.219.288
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	29.915.160.031	10.717.804.224	116.986.255.641	48.181.818	481.177.362	158.148.579.076
Khấu hao trong kỳ	1.236.549.850	786.357.678	5.823.253.399	-	3.326.922	7.849.487.849
Số cuối kỳ	**31.151.709.881**	**11.504.161.902**	**122.809.509.040**	**48.181.818**	**484.504.284**	**165.998.066.925**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	20.833.119.480	3.635.445.022	44.367.589.405	-	16.634.638	68.852.788.545
Số cuối kỳ	**19.596.569.630**	**2.849.087.344**	**38.544.336.006**	**-**	**13.307.716**	**61.003.300.696**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Phê duyệt, ngày 28 tháng 9 năm 2026

Trần Thị Thúy	**Nguyễn Hữu Hạnh**	**Trần Minh Tâm**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

Phụ lục 02: Tình hình biến động thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Giảm khác (*)	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.357.306.166	-	5.117.569.666	(8.862.592.374)	-	1.612.283.458	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.361.412.827	-	1.770.685.167	(4.500.000.000)	-	-	1.367.902.006
Thuế thu nhập cá nhân	89.041.826	-	128.100.783	(814.779.105)	-	-	597.636.496
Thuế nhà đất	-	-	186.444	(186.444)	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	419.122.884	(419.122.884)	(245.343.765)	-	245.343.765
Cộng	**6.807.760.819**	**-**	**7.435.664.944**	**(14.596.680.807)**	**(245.343.765)**	**1.612.283.458**	**2.210.882.267**
	-	-				-	-

(*) Giảm theo Quyết định số 1409/QĐ-AGI ngày 15/12/2025 về việc giảm 30% tiền thuê đất của Thuế tỉnh An Giang

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 9 năm 2026

Trần Thị Thúy	**Nguyễn Hữu Hạnh**	**Trần Minh Tâm**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
Địa chỉ: Số 147 Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Đức, tỉnh An Giang, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026
Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	198.930.000.000	11.971.515.072	3.978.600.000	214.880.115.072
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	12.454.118.248	12.454.118.248
Trích lập các quỹ trong kỳ trước	-	1.245.410.000	(9.454.118.248)	(8.208.708.248)
Chia cổ tức trong kỳ trước	-	-	(3.978.600.000)	(3.978.600.000)
Số dư cuối kỳ trước	**198.930.000.000**	**13.216.925.072**	**3.000.000.000**	**215.146.925.072**
Số dư đầu năm nay	198.930.000.000	13.791.465.048	3.978.600.000	216.700.065.048
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	11.431.751.998	11.431.751.998
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	1.143.180.000	(7.453.151.998)	(6.309.971.998)
Chia cổ tức trong kỳ này	-	-	(3.978.600.000)	(3.978.600.000)
Số dư cuối kỳ này	**198.930.000.000**	**14.934.645.048**	**3.978.600.000**	**217.843.245.048**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 9 năm 2026

Trần Thị Thúy	Nguyễn Hữu Hạnh	Trần Minh Tâm
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật